

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 320/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2024/NĐ-CP  
ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định  
về định danh và xác thực điện tử**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Căn cước số 26/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử.*

**Điều 1. Bổ sung khoản 12, khoản 13 vào sau khoản 11 của Điều 3**

“12. Tài khoản hưởng an sinh xã hội là thông tin định danh trên Ứng dụng định danh quốc gia, cho phép chủ thể danh tính điện tử tích hợp thông tin tài khoản thanh toán, ví điện tử, tài khoản tiền di động để tiếp nhận các khoản hỗ trợ, hưu trí, chi trả an sinh xã hội và các khoản kinh phí hợp pháp.

13. Cơ quan quản lý, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử là đơn vị trực thuộc Bộ Công an được giao quản lý, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử, Ứng dụng định danh quốc gia.”.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 của Điều 4**

“4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công, giao dịch dân sự và các hoạt động khác thực hiện khai thác và sử dụng danh tính điện tử, thông tin, giấy tờ đã tích hợp trên Ứng dụng định danh quốc gia, không được yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp, xuất trình bản chính hoặc bản sao các giấy tờ, tài liệu đã được tích hợp trên Ứng dụng định danh quốc gia. Việc khai thác và sử dụng danh tính điện tử phải bảo mật thông tin tài khoản định danh điện tử và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, phù hợp quy định bảo đảm an toàn và bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến qua Ứng dụng định danh quốc gia được miễn, giảm phí, lệ phí. Việc miễn, giảm phí, lệ phí được thực hiện theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.”.

### **Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 7**

#### **“Điều 7. Phân loại, đối tượng được cấp tài khoản định danh điện tử**

1. Công dân Việt Nam từ đủ 06 tuổi trở lên đã được cấp thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước còn thời hạn sử dụng được cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 01, tài khoản định danh điện tử mức độ 02 khi có nhu cầu. Công dân Việt Nam dưới 06 tuổi đã được cấp thẻ căn cước được cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 01 khi có nhu cầu.

2. Người nước ngoài nhập cảnh hợp pháp vào Việt Nam hoặc cư trú hợp pháp tại Việt Nam được cấp tài khoản định danh điện tử không phân biệt theo mức độ khi có nhu cầu.

3. Cơ quan, tổ chức được thành lập hoặc đăng ký hoạt động tại Việt Nam được cấp tài khoản định danh điện tử không phân biệt theo mức độ khi có nhu cầu.”.

### **Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 8**

#### **“Điều 8. Cập nhật, chia sẻ, khai thác thông tin, giấy tờ trong hệ thống định danh và xác thực điện tử theo quy định**

1. Các giấy tờ không thuộc bí mật nhà nước do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân được tự động đồng bộ, cập nhật vào hệ thống định danh và xác thực điện tử khi cơ quan, tổ chức đó có cơ sở dữ liệu đã kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử.

Khi thông tin, giấy tờ trên Ứng dụng định danh quốc gia có sự thay đổi thì cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp giấy tờ phải thực hiện cập nhật ngay thông tin, giấy tờ. Trường hợp khách quan chưa thể thực hiện tại thời điểm phát sinh thay đổi thì thời gian cập nhật trên Ứng dụng định danh quốc gia không quá 24 giờ kể từ thời điểm phát sinh dữ liệu cập nhật và không quá 05 phút trong trường hợp công dân có yêu cầu cập nhật trực tiếp trên Ứng dụng định danh quốc gia.

2. Việc tích hợp thông tin, giấy tờ trong trường hợp cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp giấy tờ chưa có cơ sở dữ liệu được thực hiện như sau:

a) Chủ thể danh tính điện tử gửi yêu cầu tích hợp thông tin, giấy tờ đến hệ thống định danh và xác thực điện tử thông qua Ứng dụng định danh quốc gia;

b) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày hệ thống định danh và xác thực điện tử nhận được yêu cầu, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp giấy tờ thực hiện truy cập hệ thống định danh và xác thực điện tử bằng tài khoản định danh điện tử của cơ quan, tổ chức đó để tiếp nhận, xử lý, phê duyệt yêu cầu tích hợp thông tin, giấy tờ của chủ thể danh tính điện tử theo hướng dẫn của Bộ Công an;

c) Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp giấy tờ thực hiện cập nhật thông tin, giấy tờ đã tích hợp trên Ứng dụng định danh quốc gia đồng thời với việc phê duyệt điều chỉnh thông tin, giấy tờ đó.

3. Cơ quan quản lý, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử tích hợp giấy tờ lên Ứng dụng định danh quốc gia theo yêu cầu của chủ thể danh tính điện tử để phục vụ việc chia sẻ, khai thác, sử dụng trên môi trường điện tử.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin, giấy tờ trong hệ thống định danh và xác thực điện tử phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức đó.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được khai thác thông tin, giấy tờ của mình trong hệ thống định danh và xác thực điện tử.

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này khi khai thác thông tin, giấy tờ của tổ chức, cá nhân khác trong hệ thống định danh và xác thực điện tử qua Ứng dụng định danh quốc gia phải được sự đồng ý của chủ thể thông tin, giấy tờ được khai thác. Trường hợp khai thác thông tin, giấy tờ của người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 14 tuổi, người bị tuyên bố mất tích, người đã chết phải được sự đồng ý của một trong những người đại diện hợp pháp, người thừa kế theo quy định pháp luật.”.

### **Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 9**

#### **“Điều 9. Sử dụng tài khoản định danh điện tử, tài khoản giao dịch điện tử khác do cơ quan, tổ chức, cá nhân tạo lập**

1. Tài khoản định danh điện tử mức độ 01 của công dân Việt Nam được sử dụng để truy cập, khai thác, sử dụng thông tin về danh tính điện tử và một số tính năng, tiện ích, ứng dụng của hệ thống định danh và xác thực điện tử, hệ thống thông tin đã được kết nối, chia sẻ theo quy định của pháp luật.

2. Tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của công dân Việt Nam được sử dụng để truy cập, khai thác, sử dụng căn cước điện tử, thông tin khác ngoài thông tin đã tích hợp vào căn cước điện tử được chia sẻ, tích hợp, cập nhật từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và toàn bộ tính năng, tiện ích, ứng dụng của hệ thống định danh và xác thực điện tử, hệ thống thông tin đã được kết nối, chia sẻ theo quy định của pháp luật.

3. Tài khoản định danh điện tử của người nước ngoài, tài khoản định danh điện tử của cơ quan, tổ chức được sử dụng để truy cập, khai thác, sử dụng thông tin danh tính điện tử và thông tin khác được chia sẻ, tích hợp, cập nhật từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và toàn bộ tính năng, tiện ích, ứng dụng của hệ thống định danh và xác thực điện tử, hệ thống thông tin đã được kết nối, chia sẻ theo quy định của pháp luật.

4. Chủ thể danh tính điện tử sử dụng tài khoản định danh điện tử để đăng nhập, xác thực, tích hợp, lưu trữ, quản lý, chia sẻ thông tin, giấy tờ và sử dụng dịch vụ, tiện ích trên Ứng dụng định danh quốc gia, trang thông tin định danh điện tử hoặc các tiện ích trên ứng dụng, phần mềm khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân đã được kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử.

5. Tài khoản định danh điện tử được sử dụng để thực hiện, nhận kết quả thủ tục hành chính, dịch vụ công trên môi trường điện tử và các hoạt động khác theo nhu cầu của chủ thể danh tính điện tử. Khuyến khích sử dụng tài khoản định danh điện tử đăng nhập sử dụng các giao dịch điện tử phục vụ các hoạt động tín dụng, viễn thông, giao thông, thương mại điện tử, xuất nhập khẩu và các hoạt động thiết yếu khác.

6. Việc sử dụng thông tin về danh tính điện tử và thông tin, giấy tờ tích hợp trên căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử, hệ thống định danh và xác thực điện tử có giá trị tương đương với việc cung cấp thông tin hoặc xuất trình giấy tờ trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác.

7. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được tạo lập tài khoản giao dịch điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử để phục vụ giao dịch, hoạt động của mình và chịu trách nhiệm xác thực, bảo đảm tính chính xác của tài khoản do mình tạo lập, quyết định mức độ và giá trị sử dụng của từng mức độ tài khoản. Thông tin để tạo lập tài khoản giao dịch điện tử phải do chủ thể của tài khoản cung cấp và đồng ý cho cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng để tạo lập tài khoản.

8. Chủ thể danh tính điện tử sử dụng Ứng dụng định danh quốc gia để tạo lập, gửi hồ sơ yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính. Hồ sơ được chuyển từ Ứng dụng định danh quốc gia đến Cổng dịch vụ công quốc gia; kết quả giải quyết thủ tục hành chính của hồ sơ đó được chuyển từ Cổng dịch vụ công quốc gia đến Ứng dụng định danh quốc gia để thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định.

9. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện việc chi trả các khoản hỗ trợ, hưu trí, chi trả an sinh xã hội và các khoản kinh phí hợp pháp khác từ ngân sách nhà nước qua hình thức chuyển khoản đến tài khoản hưởng an sinh xã hội trên Ứng dụng định danh quốc gia; trừ trường hợp đối tượng thụ hưởng chưa tạo lập tài khoản hưởng an sinh xã hội và chưa có văn bản ủy quyền tiếp nhận thì thực hiện các khoản chi trả an sinh xã hội theo hình thức khác theo quy định.

Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân lựa chọn chi trả các khoản hỗ trợ từ thiện hoặc kinh phí khác không từ ngân sách nhà nước qua tài khoản hưởng an sinh xã hội trên Ứng dụng định danh quốc gia.

Mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân chỉ được tích hợp một tài khoản thanh toán hoặc ví điện tử hoặc tài khoản tiền di động chính chủ theo thông tin trùng khớp với tài khoản định danh điện tử để hưởng an sinh xã hội.

10. Cơ quan, tổ chức, người nước ngoài có tài khoản định danh điện tử, công dân Việt Nam có tài khoản định danh điện tử mức độ 02 được cung cấp một kênh giao tiếp trên Ứng dụng định danh quốc gia. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội gửi thông báo liên quan đến cơ quan, tổ chức, cá nhân qua kênh giao tiếp trên Ứng dụng định danh quốc gia; tiếp nhận ý kiến phản ánh, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng tài khoản định danh điện tử, tài khoản giao dịch điện tử.

11. Trường hợp thẻ Căn cước, thẻ Căn cước công dân, thông tin, giấy tờ được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử hết hạn, hết hiệu lực thì hệ thống định danh và xác thực điện tử thông báo để công dân chủ động thực hiện cấp đổi thẻ Căn cước hoặc cấp đổi, gia hạn giấy tờ theo quy định pháp luật.

Hệ thống định danh và xác thực điện tử tự động khôi phục Căn cước điện tử và các thông tin, giấy tờ đã tích hợp vào tài khoản định danh điện tử đã hết hạn, hết hiệu lực ngay sau khi thẻ Căn cước, thông tin, giấy tờ được cấp đổi, gia hạn thành công.”.

## **Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 11**

**“Điều 11. Trình tự, thủ tục cấp tài khoản định danh điện tử đối với người nước ngoài**

1. Người nước ngoài đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và làm thủ tục cấp tài khoản định danh điện tử.

2. Người nước ngoài cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin trên Phiếu đề nghị cấp tài khoản định danh điện tử theo Mẫu TK01 ban hành kèm theo Nghị định này; trong đó cung cấp rõ số thuê bao di động chính chủ, địa chỉ thư điện tử của người nước ngoài (nếu có) và thông tin khác đề nghị tích hợp vào Ứng dụng định danh quốc gia cho cán bộ tiếp nhận.

3. Cán bộ tiếp nhận nhập thông tin người nước ngoài cung cấp vào hệ thống định danh và xác thực điện tử; thu nhận ảnh khuôn mặt, thu nhận vân tay của người nước ngoài đến để thực hiện xác thực với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh; hướng dẫn người nước ngoài sử dụng thiết bị số tải và cài đặt Ứng dụng định danh quốc gia, kê khai các thông tin theo hướng dẫn trên Ứng dụng định danh quốc gia.

4. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh gửi yêu cầu cấp tài khoản định danh điện tử tới Cơ quan quản lý, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử.

5. Cơ quan quản lý, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử thông báo kết quả đăng ký tài khoản qua Ứng dụng định danh quốc gia hoặc số thuê bao di động chính chủ hoặc địa chỉ thư điện tử.

6. Người nước ngoài là người dưới 14 tuổi, người được giám hộ, người được đại diện cùng người đại diện hoặc người giám hộ của mình đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh để làm thủ tục cấp tài khoản định danh điện tử.

Người đại diện, người giám hộ sử dụng số thuê bao di động chính chủ của mình để kê khai, đăng ký cấp tài khoản định danh điện tử cho người nước ngoài dưới 14 tuổi, người được giám hộ, người được đại diện.”.

#### **Điều 7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và điểm b khoản 4 của Điều 13**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đối với người nước ngoài:

a) Không quá 02 ngày làm việc với trường hợp cấp tài khoản định danh điện tử đã có thông tin về ảnh khuôn mặt, vân tay trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh;

b) Không quá 05 ngày làm việc với trường hợp cấp tài khoản định danh điện tử nhưng chưa có thông tin về ảnh khuôn mặt, vân tay trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Không quá 10 ngày làm việc với trường hợp thông tin cần xác minh về tổ chức không có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.”.

#### **Điều 8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm b khoản 2 của Điều 15**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam

a) Hệ thống định danh và xác thực điện tử tự động khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử của công dân khi căn cước điện tử của công dân bị khóa, mở khóa;

b) Hệ thống định danh và xác thực điện tử tự động khóa tài khoản định danh điện tử của công dân khi số thuê bao di động công dân sử dụng để đăng ký tài khoản định danh điện tử đã thay đổi và không chính chủ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Hệ thống định danh và xác thực điện tử tự động ghi nhận, kiểm tra, xác thực và khóa tài khoản định danh điện tử trong trường hợp tổ chức yêu cầu khóa tài khoản định danh điện tử của mình; hoặc tổ chức đó vi phạm thỏa thuận sử

dụng Ứng dụng định danh quốc gia; hoặc bị giải thể, phá sản, tạm dừng, chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật; hoặc người đứng tên đăng ký tài khoản (người đại diện theo pháp luật hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức, hoặc người được ủy quyền) có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp tài khoản định danh điện tử của tổ chức bị khóa do người đứng tên đăng ký tài khoản của tổ chức có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền, tài khoản này được mở khóa khi cơ quan, tổ chức đó thực hiện thay đổi người đứng tên đăng ký tài khoản.

Hệ thống định danh và xác thực điện tử tự động ghi nhận thông qua việc khai báo của tổ chức trên Ứng dụng định danh quốc gia hoặc qua việc cập nhật, chia sẻ thông tin quy định tại Điều 8 Nghị định này.”.

#### **Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Điều 16**

**“Điều 16. Thẩm quyền cấp, khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử đối với công dân Việt Nam, người nước ngoài, cơ quan, tổ chức**

Thủ trưởng Cơ quan quản lý, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử có thẩm quyền cấp, khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử đối với cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú trên lãnh thổ Việt Nam.”.

#### **Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Điều 18**

**“Điều 18. Điều kiện, trình tự kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử**

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công, tổ chức được giao thực hiện các nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước, chi trả các khoản hỗ trợ, hưu trí, chi trả an sinh xã hội và các khoản kinh phí hợp pháp khác được kết nối hệ thống thông tin do mình quản lý với hệ thống định danh và xác thực điện tử khi đáp ứng phương án bảo đảm an ninh mạng hệ thống thông tin tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về an ninh mạng.

2. Cơ quan, tổ chức có nhu cầu kết nối theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi văn bản đề nghị nêu rõ phạm vi và mục đích thực hiện kết nối kèm tài liệu chứng minh hệ thống thông tin đang quản lý đáp ứng phương án bảo đảm an ninh mạng hệ thống thông tin tối thiểu cấp độ 3 đến Cơ quan quản lý, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử.

3. Cơ quan quản lý, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử có trách nhiệm phối hợp với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện kiểm tra an ninh, an toàn hệ thống thông tin của đơn vị đề nghị kết nối, trừ hệ thống thông tin quân sự và hệ thống thông tin cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ; thống nhất với cơ quan, tổ chức chủ quản cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin cần kết nối bằng văn bản.

4. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra, Cơ quan quản lý, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử tiến hành việc kết nối hệ thống định danh và xác thực điện tử với cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức đề nghị kết nối.

5. Cơ quan, tổ chức có nhu cầu sử dụng dịch vụ xác thực điện tử thực hiện kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử theo phương án, quy trình đã được Cơ quan quản lý, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử phê duyệt.

6. Cơ quan, tổ chức được kết nối, khai thác, sử dụng thông tin, giấy tờ trong hệ thống định danh và xác thực điện tử có trách nhiệm lưu trữ, cung cấp lịch sử khai thác, sử dụng thông tin, giấy tờ cho Cơ quan quản lý, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử hiển thị trên Ứng dụng định danh quốc gia để chủ thể danh tính điện tử biết. Thông tin lịch sử khai thác, sử dụng gồm các thông tin, giấy tờ, mục đích, số lượt, thời gian, đối tượng khai thác, sử dụng.

7. Việc xác thực, khai thác, sử dụng thông tin, giấy tờ tích hợp từ hệ thống định danh và xác thực điện tử không được chia sẻ, cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác. Trừ trường hợp được yêu cầu chia sẻ bởi chủ thể dữ liệu hoặc pháp luật có quy định khác.”.

#### **Điều 11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 24**

“2. Trình tự, thời hạn giải quyết:

a) Tổ chức, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ Công an hoặc nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công an có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp để bổ sung hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Công an có trách nhiệm lấy ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính bằng văn bản;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Công an, các bộ có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định và có ý kiến trả lời bằng văn bản gửi Bộ Công an;

đ) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của các bộ, Bộ Công an thực hiện việc thẩm định, kiểm tra thực tế tại tổ chức,

doanh nghiệp và cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử theo Mẫu XT03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện; trường hợp từ chối phải có thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.”.

**Điều 12. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, điểm b khoản 5 của Điều 25**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp thay đổi một trong các thông tin về người đại diện theo pháp luật, địa chỉ trụ sở, tên giao dịch thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công an có trách nhiệm thẩm định, cấp xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử cho tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện; trường hợp từ chối thay đổi phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp thay đổi một trong các thông tin về phương án, quy trình hoạt động cung cấp dịch vụ xác thực điện tử quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này thì trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công an thực hiện việc thẩm định, lấy ý kiến các bộ có liên quan, kiểm tra thực tế và cấp xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử cho tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện; trường hợp từ chối thay đổi phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 như sau:

“b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công an xem xét và cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử cho tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử; trường hợp từ chối cấp lại phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

**Điều 13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 28**

“1. Căn cước điện tử được thể hiện dưới dạng một tính năng, tiện ích của Ứng dụng định danh quốc gia thông qua việc truy cập vào tài khoản định danh điện tử của công dân. Hình thức Căn cước điện tử hiển thị trong Ứng dụng định danh quốc gia giống hình thức thẻ Căn cước; thông tin Căn cước điện tử hiển thị trong Ứng dụng định danh quốc gia là thông tin được cập nhật trong hệ thống định danh và xác thực điện tử.”.

**Điều 14. Bổ sung khoản 3, khoản 4 vào sau khoản 2 của Điều 33**

“3. Trách nhiệm của chủ thể danh tính điện tử:

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, giấy tờ yêu cầu đề nghị tích hợp trên Ứng dụng định danh quốc gia;

- b) Bảo mật, bảo vệ tài khoản định danh điện tử, danh tính điện tử;
- c) Kiến nghị, phản ánh kịp thời các thông tin, dữ liệu còn thiếu, sai sót trên Ứng dụng định danh quốc gia;
- d) Không tạo, nộp nhiều hồ sơ thủ tục hành chính cùng loại với hồ sơ chưa giải quyết xong cùng một thời điểm trên dịch vụ công gây quá tải công tác tiếp nhận, xử lý hồ sơ của cơ quan giải quyết hồ sơ;
- đ) Tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức khác phục vụ dịch vụ công thực hiện đăng ký, phát triển các tiện ích trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc trên Ứng dụng định danh quốc gia để phục vụ người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công. Đối với các trường hợp khác không phục vụ dịch vụ công, thủ tục hành chính thì đăng ký phát triển theo nhu cầu.”.

**Điều 15. Bổ sung khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16 vào sau khoản 10 của Điều 34**

“11. Cung cấp kênh giao tiếp chính thức, bảo đảm an toàn, bảo mật, hiệu quả giữa người dân với Nhà nước, người dân với doanh nghiệp và người dân với người dân trên Ứng dụng định danh quốc gia; tích hợp, liên kết tài khoản thanh toán, ví điện tử, thẻ ngân hàng, dịch vụ tiền di động trên Ứng dụng định danh quốc gia để thực hiện thanh toán dịch vụ công, chi trả an sinh xã hội và các giao dịch thanh toán hợp pháp khác.

12. Đầu tư, nâng cấp, tái kiến trúc, phát triển hệ thống định danh và xác thực điện tử, Ứng dụng định danh quốc gia đảm bảo vận hành ổn định, sẵn sàng phục vụ tối thiểu 10% dân số Việt Nam truy cập sử dụng đồng thời tại cùng một thời điểm và bổ sung, đáp ứng các dịch vụ, tiện ích quy định tại Nghị định này; đầu tư các giải pháp hạ tầng, đảm bảo chủ thể danh tính điện tử có thể truy cập, sử dụng các dịch vụ, tiện ích của Ứng dụng định danh quốc gia ngoài lãnh thổ Việt Nam.

13. Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện đồng bộ các thông tin, giấy tờ trên Ứng dụng định danh quốc gia đảm bảo kịp thời, hiệu quả; tổ chức kiểm tra đảm bảo các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng; tổ chức kiểm tra việc thực hiện liên kết, xác thực của tài khoản giao dịch điện tử trên các nền tảng số với tài khoản định danh điện tử trước khi sử dụng.

14. Ban hành quy trình về việc kết nối, đồng bộ dữ liệu thông tin công dân, giấy tờ điện tử, kết quả giải quyết thủ tục hành chính với hệ thống định danh và xác thực điện tử.

15. Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện rà soát đề xuất Thủ tướng Chính phủ bổ sung, cập nhật các loại giấy tờ của cơ quan, tổ chức, cá nhân được tích hợp, cập nhật trên Ứng dụng định danh quốc gia.

16. Ban hành hướng dẫn chi tiết về việc chi trả các khoản hỗ trợ, hưu trí, bảo hiểm và các khoản chi trả khác qua tài khoản hưởng an sinh xã hội trên Ứng dụng định danh quốc gia.”.

#### **Điều 16. Sửa đổi, bổ sung Điều 35**

##### **“Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ**

Bộ Khoa học và Công nghệ công bố các nền tảng số quốc gia do các bộ, ngành, doanh nghiệp triển khai.”.

#### **Điều 17. Bổ sung khoản 4, khoản 5 vào sau khoản 3 của Điều 36**

“4. Căn cứ văn bản kiến nghị và đề án của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy định mức miễn, giảm phí, lệ phí trong việc thực hiện thủ tục hành chính trên Ứng dụng định danh quốc gia đối với các khoản phí, lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí.

5. Căn cứ, đề xuất bố trí ngân sách nhà nước (đầu tư phát triển, thường xuyên) cho các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các luật pháp liên quan. Riêng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi đề xuất đến cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cùng cấp tổng hợp chung.”.

#### **Điều 18. Bổ sung khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 vào sau khoản 3 của Điều 39**

“4. Thực hiện kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử để chi trả các khoản hỗ trợ, hưu trí, bảo hiểm và các khoản chi trả khác qua tài khoản hưởng an sinh xã hội trên Ứng dụng định danh quốc gia.

5. Phối hợp với Bộ Công an triển khai phương án tích hợp, cập nhật các giấy tờ cấp cho cá nhân và giấy tờ cấp cho cơ quan, tổ chức (theo danh mục tại Phụ lục) liên quan đến các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành vào hệ thống định danh và xác thực điện tử.

6. Rà soát các khoản phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý, xây dựng Đề án đề xuất việc miễn, giảm phí, lệ phí đối với các thủ tục hành chính được

thực hiện trên Ứng dụng định danh quốc gia và gửi Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

7. Thực hiện kết nối, đồng bộ dữ liệu đối tượng thuộc diện được hưởng trợ cấp xã hội với hệ thống định danh và xác thực điện tử.

8. Thực hiện rà soát, cập nhật các đối tượng thuộc diện được hưởng trợ giúp xã hội khẩn cấp theo quy định vào hệ thống định danh và xác thực điện tử.”.

**Điều 19. Bổ sung khoản 9, khoản 10 vào sau khoản 8 của Điều 40**

“9. Tài khoản giao dịch điện tử theo Luật Giao dịch điện tử trên các nền tảng số phục vụ hoạt động thuộc lĩnh vực giáo dục, bình dân học vụ số, chứng khoán, viễn thông, ngân hàng, thương mại điện tử (người bán, người livestream bán hàng và người tiếp thị liên kết theo quy định của Luật Thương mại điện tử), hóa đơn điện tử, kinh doanh vận tải, kinh doanh du lịch, kinh doanh dược, khám bệnh, chữa bệnh, mạng xã hội tại Việt Nam phải được liên kết, xác thực với tài khoản định danh điện tử. Các tài khoản giao dịch điện tử trên các nền tảng số phục vụ hoạt động quốc phòng, an ninh, dịch vụ xuyên biên giới thực hiện liên kết, xác thực với tài khoản định danh điện tử trước khi sử dụng khi các nền tảng số đáp ứng đủ điều kiện và được kết nối với nền tảng định danh và xác thực điện tử.

10. Đối với các lĩnh vực khác ngoài quy định tại khoản 9 Điều này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành danh mục cụ thể các giao dịch trực tuyến trên các lĩnh vực bắt buộc liên kết, xác thực với tài khoản định danh điện tử trước khi sử dụng.”.

**Điều 20. Điều khoản thi hành**

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định việc quản lý, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh; dịch vụ công trực tuyến phục vụ cấp, quản lý, kiểm soát xuất nhập cảnh bằng Cổng kiểm soát tự động đã được sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 10

**“Điều 10. Xuất cảnh, nhập cảnh qua cổng kiểm soát tự động**

1. Đối tượng xuất cảnh, nhập cảnh qua cổng kiểm soát tự động

a) Công dân Việt Nam;

b) Người nước ngoài.

## 2. Điều kiện xuất cảnh, nhập cảnh qua cổng kiểm soát tự động

a) Công dân Việt Nam đã được thu thập, cập nhật đủ thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh hoặc đã được cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 02;

b) Người nước ngoài đã được thu thập, cập nhật đủ thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh hoặc đã được cấp tài khoản định danh điện tử.

3. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao hướng dẫn diện đối tượng đủ điều kiện nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được xuất cảnh, nhập cảnh qua cổng kiểm soát tự động trên cơ sở tình hình thực tiễn, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.”.

b) Bãi bỏ Điều 11.

2. Bổ sung danh mục giấy tờ cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tích hợp, cập nhật trên Ứng dụng định danh quốc gia vào Phụ lục như sau:

a) Danh mục 1: Giấy tờ cấp cho cá nhân tích hợp, cập nhật trên Ứng dụng định danh quốc gia;

b) Danh mục 2: Giấy tờ cấp cho cơ quan, tổ chức tích hợp, cập nhật trên Ứng dụng định danh quốc gia.

3. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 9 năm 2026.

Các nền tảng số quốc gia phải tích hợp việc sử dụng tài khoản định danh điện tử trong xác thực, đăng nhập, thực hiện các giao dịch giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác chậm nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Các tài khoản giao dịch điện tử quy định tại khoản 9 Điều 40 Nghị định này (trừ lĩnh vực ngân hàng) đã tạo lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì phải được liên kết, xác thực với tài khoản định danh điện tử chậm nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Các tài khoản giao dịch điện tử quy định tại khoản 9 Điều 40 Nghị định này thuộc lĩnh vực ngân hàng đã tạo lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực phải được liên kết, xác thực với tài khoản định danh điện tử chậm nhất trước ngày 30 tháng 6 năm 2027.

4. Bộ Công an chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị định này. Trong quá trình thực hiện, Bộ Công an phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp xử lý các vấn đề theo chức năng quản lý nhà nước. Trường hợp cần thiết báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, CDS (2).

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Hồ Quốc Dũng**



**Phụ lục**

*(Kèm theo Nghị định số 320/2026/NĐ-CP  
ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)*

|            |                                                                                      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Danh mục 1 | Giấy tờ cấp cho cá nhân tích hợp, cập nhật trên Ứng dụng định danh quốc gia          |
| Danh mục 2 | Giấy tờ cấp cho cơ quan, tổ chức tích hợp, cập nhật trên Ứng dụng định danh quốc gia |

**DANH MỤC 1**  
**GIẤY TỜ CẤP CHO CÁ NHÂN TÍCH HỢP, CẬP NHẬT**  
**TRÊN ỨNG DỤNG ĐỊNH DANH QUỐC GIA**

| STT | Bộ, ngành, địa phương quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                                    | Tên giấy tờ cấp cho công dân                               | Loại giấy tờ       |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1   | Bộ Công an                                     | Căn cước, định danh, cư trú                 | Giấy xác nhận thông tin về cư trú                          | Giấy xác nhận      |
| 2   | Bộ Công an                                     | Phòng cháy, chữa cháy - cứu nạn, cứu hộ     | Giấy phép lưu thông phương tiện PCCC, CNCH                 | Giấy phép          |
| 3   | Bộ Công an                                     | Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao                          | Giấy phép          |
| 4   | Bộ Công an                                     | Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ                           | Giấy phép          |
| 5   | Bộ Công an                                     | Xuất nhập cảnh                              | Hộ chiếu phổ thông                                         | Hộ chiếu           |
| 6   | Bộ Công an                                     | Xuất nhập cảnh                              | Thị thực                                                   | Thị thực           |
| 7   | Bộ Công an                                     | Xuất nhập cảnh                              | Giấy miễn thị thực                                         | Giấy miễn thị thực |
| 8   | Bộ Công an                                     | Xuất nhập cảnh                              | Thẻ thường trú của người nước ngoài                        | Thẻ                |
| 9   | Bộ Công an                                     | Xuất nhập cảnh                              | Thẻ tạm trú của người nước ngoài                           | Thẻ                |
| 10  | Bộ Công an                                     | Đào tạo, tuyển sinh Công an nhân dân        | Văn bằng trung cấp, cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ CAND         | Văn bằng           |
| 11  | Bộ Công an                                     | Kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự | Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ                                 | Chứng chỉ          |
| 12  | Bộ Công an                                     | Kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự | Chứng chỉ sử dụng, quản lý vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ | Chứng chỉ          |
| 13  | Bộ Công an                                     | Kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự | Thẻ kiểm soát an ninh hàng không (nội bộ)                  | Thẻ                |
| 14  | Bộ Công an                                     | Quản lý phương tiện giao thông đường bộ     | Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                        | Giấy chứng nhận    |
| 15  | Bộ Công an                                     | Quản lý phương tiện giao thông đường bộ     | Giấy phép lái xe                                           | Giấy phép          |

|    |                              |                                         |                                                                                                                                     |                       |
|----|------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 16 | Bộ Công an                   | Quản lý phương tiện giao thông đường bộ | Thông báo xử phạt vi phạm giao thông                                                                                                | Thông báo             |
| 17 | Bộ Công an                   | Cấp phiếu lý lịch tư pháp               | Phiếu lý lịch tư pháp                                                                                                               | Phiếu lý lịch tư pháp |
| 18 | Bộ Giáo dục và Đào tạo       | Giáo dục phổ thông                      | Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông                                                                                                 | Văn bằng              |
| 19 | Bộ Giáo dục và Đào tạo       | Giáo dục phổ thông                      | Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở                                                                                                     | Văn bằng              |
| 20 | Bộ Giáo dục và Đào tạo       | Giáo dục đại học                        | Bằng cử nhân/đại học                                                                                                                | Văn bằng              |
| 21 | Bộ Giáo dục và Đào tạo       | Giáo dục đại học                        | Bằng thạc sĩ                                                                                                                        | Văn bằng              |
| 22 | Bộ Giáo dục và Đào tạo       | Giáo dục đại học                        | Bằng tiến sĩ                                                                                                                        | Văn bằng              |
| 23 | Bộ Giáo dục và Đào tạo       | Giáo dục                                | Giấy công nhận bằng cử nhân, bằng thạc sĩ và văn bằng trình độ tương đương do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam | Giấy công nhận        |
| 24 | Bộ Khoa học và Công nghệ     | Sở hữu trí tuệ                          | Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp                                                                                               | Thẻ                   |
| 25 | Bộ Nội vụ                    | An toàn, vệ sinh lao động               | Chứng chỉ kiểm định viên                                                                                                            | Chứng chỉ             |
| 26 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Đất đai                                 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                            | Giấy chứng nhận       |
| 27 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Thú y                                   | Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                                                   | Giấy chứng nhận       |
| 28 | Bộ Tài chính                 | Cấp sổ BHXH, thẻ BHYT                   | Sổ Bảo hiểm xã hội                                                                                                                  | Sổ                    |
| 29 | Bộ Tài chính                 | Cấp sổ BHXH, thẻ BHYT                   | Thẻ Bảo hiểm y tế                                                                                                                   | Thẻ                   |
| 30 | Bộ Tài chính                 | Đấu thầu                                | Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu                                                                                          | Giấy chứng nhận       |
| 31 | Bộ Tài chính                 | Kế toán, kiểm toán                      | Chứng chỉ kiểm toán viên                                                                                                            | Chứng chỉ             |
| 32 | Bộ Tài chính                 | Kế toán, kiểm toán                      | Chứng chỉ kế toán viên                                                                                                              | Chứng chỉ             |
| 33 | Bộ Tài chính                 | Quản lý giá                             | Thẻ thẩm định viên về giá                                                                                                           | Thẻ                   |

|    |                                 |                                                     |                                                                                                                          |                 |
|----|---------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 34 | Bộ Tài chính                    | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp             | Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư                                                                                 | Giấy phép       |
| 35 | Bộ Tài chính                    | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) | Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh                                                                                    | Giấy chứng nhận |
| 36 | Bộ Tài chính                    | Thuế                                                | Giấy chứng nhận đăng ký thuế                                                                                             | Giấy chứng nhận |
| 37 | Bộ Tư pháp                      | Bán đấu giá tài sản                                 | Chứng chỉ hành nghề đấu giá tài sản                                                                                      | Chứng chỉ       |
| 38 | Bộ Tư pháp                      | Hành nghề pháp lý                                   | Thẻ công chứng viên                                                                                                      | Thẻ             |
| 39 | Bộ Tư pháp                      | Hành nghề pháp lý                                   | Thẻ giám định viên tư pháp                                                                                               | Thẻ             |
| 40 | Bộ Tư pháp                      | Hành nghề pháp lý                                   | Chứng chỉ hành nghề luật sư                                                                                              | Chứng chỉ       |
| 41 | Bộ Tư pháp                      | Hộ tịch                                             | Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn                                                                                          | Giấy chứng nhận |
| 42 | Bộ Tư pháp                      | Hộ tịch                                             | Giấy khai sinh                                                                                                           | Giấy khai sinh  |
| 43 | Bộ Tư pháp                      | Hộ tịch                                             | Bản sao trích lục hộ tịch                                                                                                | Bản sao         |
| 44 | Bộ Tư pháp                      | Quốc tịch                                           | Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam                                                                                      | Giấy xác nhận   |
| 45 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Du lịch                                             | Thẻ hướng dẫn viên du lịch                                                                                               | Thẻ             |
| 46 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Báo chí                                             | Thẻ nhà báo                                                                                                              | Thẻ             |
| 47 | Bộ Xây dựng                     | Đăng kiểm                                           | Giấy chứng nhận thợ hàn                                                                                                  | Giấy chứng nhận |
| 48 | Bộ Xây dựng                     | Đăng kiểm                                           | Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy) | Giấy chứng nhận |
| 49 | Bộ Xây dựng                     | Đăng kiểm                                           | Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa                                       | Giấy chứng nhận |

|    |                                                                |                         |                                                                            |                 |
|----|----------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 50 | Bộ Xây dựng                                                    | Đăng kiểm               | Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ | Giấy phép       |
| 51 | Bộ Xây dựng                                                    | Đường bộ                | Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe                             | Giấy chứng nhận |
| 52 | Bộ Xây dựng                                                    | Đường sắt               | Giấy phép lái tàu                                                          | Giấy phép       |
| 53 | Bộ Xây dựng                                                    | Hàng hải và đường thủy  | Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển                                           | Giấy chứng nhận |
| 54 | Bộ Xây dựng                                                    | Hàng hải và đường thủy  | Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                        | Giấy chứng nhận |
| 55 | Bộ Xây dựng                                                    | Hàng hải và đường thủy  | Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải                           | Giấy chứng nhận |
| 56 | Bộ Xây dựng                                                    | Hàng hải và đường thủy  | Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải                      | Giấy chứng nhận |
| 57 | Bộ Xây dựng                                                    | Hàng hải và đường thủy  | Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính                                      | Giấy chứng nhận |
| 58 | Bộ Xây dựng                                                    | Hàng hải và đường thủy  | Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn                                        | Giấy chứng nhận |
| 59 | Bộ Xây dựng                                                    | Kinh doanh bất động sản | Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản                                  | Chứng chỉ       |
| 60 | Bộ Xây dựng                                                    | Kiến trúc               | Chứng chỉ hành nghề kiến trúc                                              | Chứng chỉ       |
| 61 | Bộ Y tế                                                        | Khám bệnh, chữa bệnh    | Giấy phép hành nghề khám chữa bệnh                                         | Giấy phép       |
| 62 | Bộ Y tế                                                        | Khám bệnh, chữa bệnh    | Giấy chứng nhận sức khỏe                                                   | Giấy chứng nhận |
| 63 | Bộ Y tế                                                        | Khám bệnh, chữa bệnh    | Sổ khám chữa bệnh điện tử                                                  | Sổ              |
| 64 | Bộ Y tế                                                        | Tiêm chủng, tiêm phòng  | Sổ tiêm chủng/ tiêm phòng                                                  | Sổ              |
| 65 | Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố/<br>Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em  | Giấy chứng sinh                                                            | Giấy chứng sinh |
| 66 | Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố                                | Dược phẩm               | Chứng chỉ hành nghề dược                                                   | Chứng chỉ       |

**DANH MỤC 2**  
**GIẤY TỜ CẤP CHO CƠ QUAN, TỔ CHỨC TÍCH HỢP, CẬP NHẬT**  
**TRÊN ỨNG DỤNG ĐỊNH DANH QUỐC GIA**

| STT | Bộ, ngành, địa phương quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                                | Tên giấy tờ cấp cho cơ quan, tổ chức                                                          | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bộ Công an                                     | Bảo đảm an ninh hàng không              | Thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn                    | Thẻ             |
| 2   | Bộ Công an                                     | Bảo đảm an ninh hàng không              | Giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn               | Giấy phép       |
| 3   | Bộ Công an                                     | Bảo đảm an ninh hàng không              | Giấy phép, năng định nhân viên kiểm soát an ninh hàng không                                   | Giấy phép       |
| 4   | Bộ Công an                                     | Bảo đảm an ninh hàng không              | Thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn                     | Thẻ             |
| 5   | Bộ Công an                                     | Bảo đảm an ninh hàng không              | Giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn              | Giấy phép       |
| 6   | Bộ Công an                                     | Bảo đảm an ninh hàng không              | Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay                            | Giấy phép       |
| 7   | Bộ Công an                                     | Bảo đảm an ninh hàng không              | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên an ninh hàng không | Giấy chứng nhận |
| 8   | Bộ Công an                                     | Đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng | Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng                                 | Giấy phép       |
| 9   | Bộ Công an                                     | Đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng | Giấy chứng nhận tên định danh                                                                 | Giấy chứng nhận |
| 10  | Bộ Công an                                     | Đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng | Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng                                           | Giấy phép       |
| 11  | Bộ Công an                                     | Đăng ký, quản lý con dấu                | Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu                                                           | Giấy chứng nhận |

|    |            |                                                                     |                                                                         |                 |
|----|------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 12 | Bộ Công an | Đăng ký, quản lý con dấu                                            | Giấy chứng nhận thu hồi con dấu                                         | Giấy chứng nhận |
| 13 | Bộ Công an | Sát hạch lái xe                                                     | Giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe loại 3                 | Giấy phép       |
| 14 | Bộ Công an | Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng | Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời; biển số xe tạm thời                | Giấy chứng nhận |
| 15 | Bộ Công an | Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng | Giấy phép hoạt động phương tiện giao thông thông minh                   | Giấy phép       |
| 16 | Bộ Công an | Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng | Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe; Giấy chứng nhận đăng ký xe | Giấy chứng nhận |
| 17 | Bộ Công an | Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng | Giấy chứng nhận đăng ký xe; biển số xe                                  | Giấy chứng nhận |
| 18 | Bộ Công an | Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng | Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe                             | Giấy chứng nhận |
| 19 | Bộ Công an | Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng | Giấy chứng nhận đăng ký xe                                              | Giấy chứng nhận |
| 20 | Bộ Công an | Định danh và xác thực điện tử                                       | Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử          | Giấy xác nhận   |
| 21 | Bộ Công an | Phòng cháy, chữa cháy                                               | Giấy phép lưu thông phương tiện PCCC, CNCH                              | Giấy phép       |
| 22 | Bộ Công an | Phòng cháy, chữa cháy                                               | Giấy chứng nhận phòng cháy, chữa cháy                                   | Giấy chứng nhận |
| 23 | Bộ Công an | Phòng cháy, chữa cháy                                               | Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy             | Giấy chứng nhận |

|    |            |                                                     |                                                                                                 |                 |
|----|------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 24 | Bộ Công an | Kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự         | Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện     | Giấy chứng nhận |
| 25 | Bộ Công an | Kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự         | Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự                                                | Giấy chứng nhận |
| 26 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ                                                             | Giấy phép       |
| 27 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ                                                         | Giấy phép       |
| 28 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép trang bị công cụ hỗ trợ                                                               | Giấy phép       |
| 29 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép trang bị vũ khí thể thao                                                              | Giấy phép       |
| 30 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép mua vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao                                                 | Giấy phép       |
| 31 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép mua công cụ hỗ trợ                                                                    | Giấy phép       |
| 32 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  | Giấy phép       |
| 33 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao                                                               | Giấy phép       |
| 34 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ và thiết bị, phụ kiện bắn pháo hoa nổ | Giấy phép       |
| 35 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao                                          | Giấy phép       |
| 36 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép mua pháo hoa                                                                          | Giấy phép       |

|    |            |                                                     |                                                                                                                                          |           |
|----|------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 37 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí                                                                                                    | Giấy phép |
| 38 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép trang bị, Giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật | Giấy phép |
| 39 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ                                                                                               | Giấy phép |
| 40 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ                                                                                                      | Giấy phép |
| 41 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép vận chuyển pháo hoa                                                                                                            | Giấy phép |
| 42 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ                                                                                            | Giấy phép |
| 43 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu pháo hoa, thuốc pháo hoa                                                                                  | Giấy phép |
| 44 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ                                                                                                        | Giấy phép |
| 45 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ ra, vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam                                           | Giấy phép |
| 46 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Chứng chỉ sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ                                                                          | Chứng chỉ |
| 47 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Chứng chỉ quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ                                                         | Chứng chỉ |
| 48 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ quân dụng                                                                                               | Giấy phép |
| 49 | Bộ Công an | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp                                                                                             | Giấy phép |

|    |                                |                                                     |                                                                                     |                 |
|----|--------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 50 | Bộ Công an                     | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép sửa chữa vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao                                | Giấy phép       |
| 51 | Bộ Công an                     | Quản lý xuất nhập cảnh                              | Thị thực điện tử                                                                    | Thị thực        |
| 52 | Bộ Công an                     | Quản lý xuất nhập cảnh                              | Thẻ ABTC (thẻ cứng hoặc thẻ điện tử)                                                | Thẻ             |
| 53 | Bộ Công an                     | Quản lý xuất nhập cảnh                              | Giấy thông hành biên giới Việt Nam - Campuchia                                      | Giấy thông hành |
| 54 | Bộ Công an                     | Quản lý xuất nhập cảnh                              | Giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới                                        | Giấy phép       |
| 55 | Bộ Công an                     | Quản lý xuất nhập cảnh                              | Giấy thông hành biên giới Việt Nam - Lào                                            | Giấy thông hành |
| 56 | Bộ Công an                     | Quản lý xuất nhập cảnh                              | Thẻ tạm trú                                                                         | Thẻ             |
| 57 | Bộ Công an                     | Sát hạch, cấp giấy phép lái xe                      | Giấy phép sát hạch                                                                  | Giấy phép       |
| 58 | Bộ Công an                     | Tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện | Giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy                                               | Giấy phép       |
| 59 | Bộ Công Thương                 | Công nghiệp tiêu dùng                               | Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                | Giấy phép       |
| 60 | Bộ Công Thương                 | Điện                                                | Giấy phép hoạt động điện lực                                                        | Giấy phép       |
| 61 | Bộ Công Thương                 | Quản lý bán hàng đa cấp                             | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp                                   | Giấy chứng nhận |
| 62 | Bộ Công Thương                 | Thương mại quốc tế                                  | Giấy phép lập cơ sở bán lẻ                                                          | Giấy phép       |
| 63 | Bộ Công Thương                 | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ         | Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp | Giấy phép       |
| 64 | Bộ Công Thương                 | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ         | Giấy phép dịch vụ nổ mìn                                                            | Giấy phép       |
| 65 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ         | Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp                 | Giấy chứng nhận |
| 66 | Bộ Công Thương                 | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ         | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp                       | Giấy chứng nhận |

|    |                                |                                             |                                                                                                                                                                      |                 |
|----|--------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 67 | Bộ Công Thương                 | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp                                                                                           | Giấy phép       |
| 68 | Bộ Công Thương                 | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp                                                                                                                            | Giấy phép       |
| 69 | Bộ Công Thương                 | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp                                                                                                                         | Giấy phép       |
| 70 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ của Bộ Công Thương                                                                                    | Giấy chứng nhận |
| 71 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp                                                                 | Giấy chứng nhận |
| 72 | Bộ Giáo dục và Đào tạo         | Giáo dục nghề nghiệp                        | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp                                                                                                               | Giấy chứng nhận |
| 73 | Bộ Giáo dục và Đào tạo         | Kiểm định chất lượng giáo dục               | Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục đại học                                                                                                 | Giấy chứng nhận |
| 74 | Bộ Giáo dục và Đào tạo         | Văn bằng, chứng chỉ                         | Giấy công nhận văn bằng (đối với bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ và văn bằng trình độ tương đương do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam) | Giấy công nhận  |
| 75 | Bộ Khoa học và Công nghệ       | Giao dịch điện tử                           | Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy                                                                                                                                 | Giấy phép       |
| 76 | Bộ Khoa học và Công nghệ       | Bưu chính                                   | Giấy phép bưu chính                                                                                                                                                  | Giấy phép       |
| 77 | Bộ Khoa học và Công nghệ       | Hoạt động khoa học và công nghệ             | Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao                                                                                                                           | Giấy chứng nhận |
| 78 | Bộ Khoa học và Công nghệ       | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng              | Giấy chứng nhận đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu                                                                                                                       | Giấy chứng nhận |
| 79 | Bộ Khoa học và Công nghệ       | Viễn thông và Internet                      | Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông                                                                                                                  | Giấy chứng nhận |

|    |                              |                             |                                                                                                         |                           |
|----|------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 80 | Bộ Khoa học và Công nghệ     | Viễn thông và Internet      | Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động     | Giấy chứng nhận           |
| 81 | Bộ Khoa học và Công nghệ     | Viễn thông và Internet      | Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng                                                   | Giấy phép                 |
| 82 | Bộ Khoa học và Công nghệ     | Viễn thông và Internet      | Giấy chứng nhận kiểm định                                                                               | Giấy chứng nhận           |
| 83 | Bộ Khoa học và Công nghệ     | Viễn thông và Internet      | Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông                                                                 | Giấy phép                 |
| 84 | Bộ Tài chính                 | Bảo hiểm xã hội             | Sổ bảo hiểm xã hội hoặc xác nhận bổ sung thời gian công tác trong sổ bảo hiểm xã hội của người lao động | Sổ bảo hiểm/Giấy xác nhận |
| 85 | Bộ Tài chính                 | Bảo hiểm xã hội             | Sổ Bảo hiểm xã hội                                                                                      | Sổ Bảo hiểm               |
| 86 | Bộ Tài chính                 | Hải quan                    | Giấy thông hành/Chứng minh thư biên giới để xác định                                                    | Giấy thông hành           |
| 87 | Bộ Tài chính                 | Đăng ký hợp tác xã          | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện                                         | Giấy chứng nhận           |
| 88 | Bộ Nội vụ                    | Quản lý lao động ngoài nước | Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng          | Giấy phép                 |
| 89 | Bộ Nội vụ                    | Việc làm                    | Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm                                                                    | Giấy phép                 |
| 90 | Bộ Nội vụ                    | Việc làm                    | Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài                                                        | Giấy phép                 |
| 91 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Môi trường                  | Giấy phép môi trường tổ chức                                                                            | Giấy phép                 |
| 92 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Đất đai                     | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                | Giấy chứng nhận           |
| 93 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Thú y                       | Chứng chỉ hành nghề thú y                                                                               | Chứng chỉ                 |

|     |                              |                                                               |                                                                     |                 |
|-----|------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 94  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Thủy sản                                                      | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá                 | Giấy chứng nhận |
| 95  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Thủy sản                                                      | Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá                                      | Giấy chứng nhận |
| 96  | Bộ Quốc phòng                | Quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp                           | Giấy phép       |
| 97  | Bộ Quốc phòng                | Quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp | Giấy chứng nhận |
| 98  | Bộ Tài chính                 | Kinh doanh có điều kiện                                       | Giấy phép kinh doanh có điều kiện                                   | Giấy phép       |
| 99  | Bộ Tài chính                 | Đăng ký doanh nghiệp                                          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                | Giấy chứng nhận |
| 100 | Bộ Tài chính                 | Đăng ký doanh nghiệp                                          | Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh                         | Giấy chứng nhận |
| 101 | Bộ Tài chính                 | Đăng ký doanh nghiệp                                          | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện     | Giấy chứng nhận |
| 102 | Bộ Tài chính                 | Tài chính ngân hàng                                           | Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino                      | Giấy chứng nhận |
| 103 | Bộ Tài chính                 | Thuế                                                          | Giấy chứng nhận đăng ký thuế                                        | Giấy chứng nhận |
| 104 | Bộ Tài chính                 | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                | Giấy chứng nhận |
| 105 | Bộ Tài chính                 | Thành lập và hoạt động kinh doanh                             | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ gia đình                      | Giấy chứng nhận |
| 106 | Bộ Tài chính                 | Đăng ký Hợp tác xã                                            | Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã                                  | Giấy chứng nhận |
| 107 | Bộ Tài chính                 | Đăng ký Hợp tác xã                                            | Giấy chứng nhận đăng ký Tổ hợp tác                                  | Giấy chứng nhận |
| 108 | Bộ Tài chính                 | Đăng ký Hợp tác xã                                            | Giấy chứng nhận đăng ký Liên hợp tác xã                             | Giấy chứng nhận |

|     |                                 |                                              |                                                                                         |                 |
|-----|---------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 109 | Bộ Tư pháp                      | Luật sư                                      | Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật hợp nhất                                        | Giấy đăng ký    |
| 110 | Bộ Tư pháp                      | Luật sư                                      | Giấy phép thành lập công ty luật nước ngoài tại Việt Nam                                | Giấy phép       |
| 111 | Bộ Tư pháp                      | Luật sư                                      | Giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam     | Giấy phép       |
| 112 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Di sản văn hóa                               | Chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia                            | Chứng chỉ       |
| 113 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Di sản văn hóa                               | Giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh                       | Giấy phép       |
| 114 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng                                | Giấy phép       |
| 115 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng                  | Giấy chứng nhận |
| 116 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội                                                  | Giấy phép       |
| 117 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | Giấy chứng nhận |
| 118 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Thể dục thể thao                             | Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao                              | Giấy chứng nhận |
| 119 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Xuất bản, In và Phát hành                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép kinh doanh                              | Giấy chứng nhận |
| 120 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Văn hóa                                      | Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke                                       | Giấy phép       |
| 121 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Văn hóa                                      | Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường                                     | Giấy phép       |
| 122 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Xuất bản, In và Phát hành                    | Giấy phép hoạt động in (ND 72)                                                          | Giấy phép       |
| 123 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Xuất bản, In và Phát hành                    | Giấy phép hoạt động in (TT23)                                                           | Giấy phép       |

|     |                                |                                 |                                                                                                                          |                 |
|-----|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 124 | Bộ Xây dựng                    | Đăng kiểm                       | Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy) | Giấy chứng nhận |
| 125 | Bộ Xây dựng                    | Đăng kiểm                       | Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa                                       | Giấy chứng nhận |
| 126 | Bộ Xây dựng                    | Đăng kiểm                       | Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định (xe máy chuyên dùng)                                                            | Giấy chứng nhận |
| 127 | Bộ Xây dựng                    | Đăng kiểm                       | Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ                                               | Giấy phép       |
| 128 | Bộ Xây dựng                    | Đăng kiểm                       | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới                                                              | Giấy chứng nhận |
| 129 | Bộ Xây dựng                    | Hàng hải và đường thủy          | Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển                                                                                         | Giấy chứng nhận |
| 130 | Bộ Xây dựng                    | Hàng hải và đường thủy          | Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                                      | Giấy chứng nhận |
| 131 | Bộ Xây dựng                    | Đường bộ                        | Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái                                                                       | Giấy phép       |
| 132 | Bộ Xây dựng                    | Đường bộ                        | Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam        | Giấy phép       |
| 133 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố | An toàn thực phẩm và dinh dưỡng | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện An toàn thực phẩm                                                                     | Giấy chứng nhận |
| 134 | Bộ Y tế                        | An toàn thực phẩm và dinh dưỡng | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu thực hành sản xuất tốt (GMP) thực phẩm bảo vệ sức khỏe  | Giấy chứng nhận |
| 135 | Bộ Y tế                        | Khám bệnh, chữa bệnh            | Giấy phép hoạt động khám chữa bệnh                                                                                       | Giấy phép       |

|     |                             |                              |                                                                                                           |                 |
|-----|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 136 | Bộ Y tế                     | Dược phẩm                    | Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược                                                              | Giấy chứng nhận |
| 137 | Bộ Y tế                     | Mỹ phẩm                      | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                             | Giấy chứng nhận |
| 138 | Bộ Y tế                     | Y tế dự phòng                | Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế                                                                            | Giấy chứng nhận |
| 139 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Hoạt động ngoại hối          | Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng                                                                  | Giấy phép       |
| 140 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Hoạt động thông tin tín dụng | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng của Công ty thông tin tín dụng | Giấy chứng nhận |